

Số: 2408/2023/CBTT-TDP

Hưng Yên, ngày 24 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023.

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu văn phòng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ**

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 49

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Chi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12122202/66920759/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.930.488.214.852	1.899.745.884.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	276.565.588.530	289.082.328.831
111	1. Tiền		31.565.588.530	59.082.328.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		245.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		367.222.126.125	324.407.575.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	367.222.126.125	324.407.575.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		454.567.239.754	587.555.163.262
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	279.356.399.049	341.140.530.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	143.244.338.713	210.566.087.797
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.966.501.992	35.848.545.173
140	IV. Hàng tồn kho	8	782.500.012.368	664.182.446.240
141	1. Hàng tồn kho		782.500.012.368	664.182.446.240
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.633.248.075	34.518.370.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.717.925.221	5.648.748.303
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.915.322.854	28.869.622.543
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.022.073.738.954	997.702.146.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.275.634.345	207.046.152.036
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	6.000.000.000	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	99.275.634.345	201.046.152.036
220	II. Tài sản cố định		359.056.343.970	380.901.399.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	318.045.457.435	324.161.463.678
222	Nguyên giá		543.469.516.223	529.796.641.864
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(225.424.058.788)	(205.635.178.186)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	38.468.877.641	54.453.577.273
225	Nguyên giá		44.058.280.172	61.283.985.172
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.589.402.531)	(6.830.407.899)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.542.008.894	2.286.358.978
228	Nguyên giá		3.524.417.500	2.965.467.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(982.408.606)	(679.108.522)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		549.441.183	2.195.585.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	549.441.183	2.195.585.114
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		547.818.096.266	397.232.159.975
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	210.000.000.000	210.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	307.000.000.000	158.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	21.000.000.000	15.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(5.181.903.734)	(1.267.840.025)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.374.223.190	10.326.849.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.374.223.190	10.326.849.652
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.952.561.953.806	2.897.448.030.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.142.854.203.218	2.096.814.463.189
310	I. Nợ ngắn hạn		1.880.920.868.988	1.820.046.364.139
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	117.641.227.978	130.498.726.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	21.692.960.205	15.495.465.014
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.656.591.080	22.867.820.731
314	4. Phải trả người lao động		8.284.386.637	9.571.093.946
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.581.067.790	10.957.722.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.289.896.813	1.344.956.205
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.708.774.738.485	1.629.310.579.328
330	II. Nợ dài hạn		261.933.334.230	276.768.099.050
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.256.796.771	3.405.331.698
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	259.676.537.459	273.362.767.352
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		809.707.750.588	800.633.567.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	809.707.750.588	800.633.567.696
411	1. Vốn cổ phần		755.279.930.000	674.359.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		755.279.930.000	674.359.400.000
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.227.820.588	110.074.167.696
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.153.637.696	28.365.297.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.074.182.892	81.708.869.979
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.952.561.953.806	2.897.448.030.885

Thuy

Trần Đăng Duy



Bùi Quang Sỹ

Lê Thị Thường
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.424.215.742.177	1.353.524.577.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(16.202.107)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.424.199.540.070	1.353.524.577.440
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	(1.291.376.741.946)	(1.193.476.108.356)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.822.798.124	160.048.469.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	35.608.954.923	13.978.739.220
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(97.824.269.276) (93.237.475.086)	(64.390.816.141) (61.958.618.141)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(19.194.940.050)	(19.924.682.205)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(25.738.848.735)	(31.277.643.440)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.673.694.986	58.434.066.518
31	11. Thu nhập khác		1.212.972	45.858.356
32	12. Chi phí khác	26	(7.120.207.796)	(1.837.444.287)
40	13. Lỗ khác		(7.118.994.824)	(1.791.585.931)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		18.554.700.162	56.642.480.587
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(9.480.517.270)	(14.107.007.805)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.074.182.892	42.535.472.782

Thuy

Lê Thị Thường
Người lập

Trần Đăng Duy

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		18.554.700.162	56.642.480.587
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		23.236.405.322	22.094.044.373
03	Các khoản dự phòng		3.914.063.709	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.139.005	1.569.652.356
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.108.519.262)	(10.446.808.972)
06	Chi phí lãi vay		93.237.475.086	61.958.618.141
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.841.264.022	131.817.986.485
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		121.866.715.425	(148.010.606.063)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(118.317.566.128)	109.844.051.347
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(7.525.674.087)	38.243.054.970
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.907.880.509	(2.397.290.935)
14	Tiền lãi vay đã trả		(90.027.320.289)	(60.297.292.269)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.661.050.407)	(8.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(3.915.750.955)	61.199.903.535
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.118.906.717)	(131.790.478.347)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.000.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(302.069.104.537)	(267.182.175.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		259.254.553.412	172.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.500.000.000)	(9.323.741.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay		35.226.647.167	6.716.692.402
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(73.206.810.675)	(209.579.701.945)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.402.961.708.224	1.132.897.783.491
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.322.304.600.295)	(838.110.275.666)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.051.305.779)	(5.393.432.826)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.605.802.150	289.394.074.999

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.516.759.480)	141.014.276.589
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		289.082.328.831	65.441.403.640
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.179	14.803.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	276.565.588.530	206.470.483.351

Thuy

Trần Đăng Duy



Bùi Quang Sỹ

Lê Thị Thường
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Tửu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 837 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 964 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	9.862.741.189	2.772.109.658
Tiền gửi ngân hàng	21.702.847.341	56.310.219.173
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>245.000.000.000</u>	<u>230.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>276.565.588.530</u>	<u>289.082.328.831</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,96%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	367.222.126.125	367.222.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
TỔNG CỘNG	367.222.126.125	367.222.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,0%/năm - 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,4%/năm - 5,8%/năm).

(**) Đầu tư trái phiếu bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,9%/năm - 7,2%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng	139.995.989.651	163.390.921.153
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.689.950.000	5.445.000.000
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	10.052.900.000	12.369.186.000
- Công ty TNHH Nguyên Liệu Thiên Sơn	8.390.072.585	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	15.438.544.000
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	-	11.048.475.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	12.890.061.247
- Ly Eco Pak Limited	-	1.112.490.254
- Phải thu khách hàng khác	82.863.067.066	105.087.164.652
Phải thu của các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	139.360.409.398	177.749.609.139
TỔNG CỘNG	279.356.399.049	341.140.530.292

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	143.239.345.298	185.951.121.746
- Các hộ kinh doanh (*)	53.983.165.510	59.474.881.871
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	36.125.069.413	42.900.218.776
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	26.739.033.830	53.269.303.530
- Các khoản trả trước khác	26.392.076.545	30.306.717.569
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.993.415	24.614.966.051
TỔNG CỘNG	143.244.338.713	210.566.087.797

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm - 8%/năm, có thời hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	632.519.091	-	1.301.696.169	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	16.157.057.590	-	18.775.143.537	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.876.925.311	-	15.471.705.467	-
TỔNG CỘNG	31.966.501.992	-	35.848.545.173	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	14.876.925.311	-	15.714.455.591	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	17.089.576.681	-	20.134.089.582	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.169.356.560	-	3.805.071.655	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuê tài chính	2.272.857.105	-	3.407.659.701	-
TỔNG CỘNG	99.275.634.345	-	201.046.152.036	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	5.442.213.665	-	7.212.731.356	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hàng năm từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Vào ngày 15 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1505/2023/NQ-HĐQT-TDP về việc rút vốn đầu tư vào Dự án “Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB” với giá trị là 100 tỷ VND và thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 2508/2022/HĐHTĐT ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức và Công ty Cổ phần Thuận Đức JB trước thời hạn.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	328.396.716.216	-	215.640.895.422	-
Công cụ, dụng cụ	24.481.821.059	-	27.386.704.806	-
Bán thành phẩm	198.622.052.103	-	167.092.824.458	-
Thành phẩm	230.999.422.990	-	254.062.021.554	-
TỔNG CỘNG	<u>782.500.012.368</u>	-	<u>664.182.446.240</u>	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8%/năm - 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000	529.796.641.864
- Mua trong kỳ	-	-	10.371.000.000	397.629.438	-	10.768.629.438
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.204.244.921	-	-	-	4.204.244.921
- Thanh lý nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	-	(1.300.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	153.750.514.734	325.673.929.301	56.972.845.228	6.261.026.960	811.200.000	543.469.516.223
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.675.974.867	11.101.151.601	13.556.292.207	594.712.597	-	28.928.131.272
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186
- Khấu hao trong kỳ	4.184.045.566	13.118.927.481	2.072.114.217	387.097.800	54.262.500	19.816.447.564
- Thanh lý nhượng bán	-	(27.566.962)	-	-	-	(27.566.962)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	35.611.665.552	155.813.752.120	31.025.324.083	2.745.425.361	227.891.672	225.424.058.788
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	118.138.849.182	169.860.177.181	25.947.521.145	3.515.601.599	583.308.328	318.045.457.435

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
- Thuê mới trong kỳ	2.632.000.000	-	2.632.000.000
- Thanh lý hợp đồng	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>31.649.207.157</u>	<u>12.409.073.015</u>	<u>44.058.280.172</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
- Khấu hao trong kỳ	2.174.999.026	941.658.648	3.116.657.674
- Thanh lý hợp đồng	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.998.962.574</u>	<u>2.590.439.957</u>	<u>5.589.402.531</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>28.193.243.609</u>	<u>26.260.333.664</u>	<u>54.453.577.273</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>28.650.244.583</u>	<u>9.818.633.058</u>	<u>38.468.877.641</u>

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 7 tháng 1 năm 2026 đến ngày 18 tháng 1 năm 2028. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.965.467.500
- Mua trong kỳ	<u>558.950.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.524.417.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	679.108.522
- Hao mòn trong kỳ	<u>303.300.084</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>982.408.606</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.286.358.978</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.542.008.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	523.060.739	1.412.655.696
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	26.380.444	163.202.145
TỔNG CỘNG	<u>549.441.183</u>	<u>2.195.585.114</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con						
14.1						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-	210.000.000.000	
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-	210.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết						
14.2						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	307.000.000.000	(5.181.903.734)	301.818.096.266	158.500.000.000	(1.267.840.025)	157.232.159.975
TỔNG CỘNG	307.000.000.000	(5.181.903.734)	301.818.096.266	158.500.000.000	(1.267.840.025)	157.232.159.975
Đầu tư vào các đơn vị khác						
14.3						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB ("Công ty Thuận Đức JB")	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	15.000.000.000	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	100%	100%	100%	100%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9%	48,9%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2405/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 4.950.000 cổ phần, với giá trị là 148.500.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giao dịch đã được hoàn tất và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là tăng từ 37,3% lên 48,9%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	6.000.000.000	2,5%	2,5%	-	-

(*) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1605/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 500.000 cổ phần, với giá trị là 6.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giao dịch đã được hoàn thành và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là 2,5%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho và biển quảng cáo	2.119.379.031	1.795.574.331
Phí bảo hiểm	432.038.712	1.243.098.658
Chi phí khác	3.166.507.478	2.610.075.314
TỔNG CỘNG	5.717.925.221	5.648.748.303
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.230.303.072	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng	657.354.429	748.134.593
Chi phí khác	2.486.565.689	2.245.146.815
TỔNG CỘNG	9.374.223.190	10.326.849.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	35.378.725.952	35.378.725.952	16.654.377.690	16.654.377.690
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	5.423.625.350	5.423.625.350	5.079.739.500	5.079.739.500
Công ty TNHH Sản xuất phụ liệu may Vinazip	4.262.907.880	4.262.907.880	1.308.782.536	1.308.782.536
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá chất	-	-	35.229.100.000	35.229.100.000
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	-	8.035.250.000	8.035.250.000
Công ty TNHH Một thành viên Marubeni Việt Nam	-	-	5.616.000.000	5.616.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	59.920.839.916	59.920.839.916	50.056.066.313	50.056.066.313
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.655.128.880	12.655.128.880	8.519.410.466	8.519.410.466
TỔNG CỘNG	117.641.227.978	117.641.227.978	130.498.726.505	130.498.726.505

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 105 ngày.

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Mario Co., Ltd	7.216.846.897
Các khoản khách hàng trả trước khác	14.476.113.308	14.054.256.074
TỔNG CỘNG	21.692.960.205	15.495.465.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.661.050.406	9.480.517.270	(22.661.050.407)	9.480.517.269
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	546.336.533	(576.793.047)	176.073.811
Thuế GTGT	-	90.768.720	(90.768.720)	-
Các khoản thuế khác	240.000	59.330.425	(59.570.425)	-
TỔNG CỘNG	22.867.820.731	10.176.952.948	(23.388.182.599)	9.656.591.080

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Lãi vay phải trả	10.444.513.648	10.057.391.812
Chi phí tiền điện	957.983.949	-
Chi phí phải trả khác	1.178.570.193	900.330.598
TỔNG CỘNG	12.581.067.790	10.957.722.410

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Bảo hiểm xã hội phải nộp	2.042.718.967	1.109.163.650
Kinh phí công đoàn	156.392.669	134.984.378
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	90.785.177	100.808.177
TỔNG CỘNG	2.289.896.813	1.344.956.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong năm		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.588.478.164.446	1.588.478.164.446	1.392.811.275.186	(1.306.243.726.589)	(603.331.780)	1.674.442.381.263	1.674.442.380.785
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	29.782.911.134	29.782.911.134	11.631.649.444	(16.060.873.706)	(22.596.250)	25.331.090.622	25.331.091.100
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	11.049.503.748	11.049.503.748	14.003.068.631	(16.051.305.779)	-	9.001.266.600	9.001.266.600
TỔNG CỘNG	1.629.310.579.328	1.629.310.579.328	1.418.445.993.261	(1.338.355.906.074)	(625.928.030)	1.708.774.738.485	1.708.774.738.485
Dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	20.340.192.881	20.340.192.881	7.688.000.000	(11.631.649.444)	-	16.396.543.437	16.396.543.437
Nợ thuế tài chính dài hạn	28.392.574.471	28.392.574.471	2.649.488.182	(14.003.068.631)	-	17.038.994.022	17.038.994.022
Trái phiếu phát hành dài hạn	224.630.000.000	224.630.000.000	1.611.000.000	-	-	226.241.000.000	226.241.000.000
TỔNG CỘNG	273.362.767.352	273.362.767.352	11.948.488.182	(25.634.718.075)	-	259.676.537.459	259.676.537.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	347.953.747.492	347.953.747.492 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	9,5% - 9,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.941.833.813	298.941.833.813 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 03 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,7% - 9,5%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	249.827.736.055	249.827.736.055 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,0% - 9,5%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	97.030.643.708	97.030.643.708 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,8% - 11,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn KASIKORN BANK – CN TP. HCM	2.014.005.441	84.871,7 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 3 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	5,0%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	99.886.647.140	99.886.647.140 VND		8,16% - 8,51%	

(*) Khoản vay theo hợp đồng hoán đổi lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	69.903.027.124	69.903.027.124	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	11,1% - 11,7%	Quyền đòi nợ tối đa là 70 tỷ đồng hình thành trong tương lai của Công ty. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	68.886.026.162	68.886.026.162	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,2% - 9,5%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.811.504.594	67.811.504.594	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 12 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,11% - 9,41%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ninh	49.836.467.529	49.836.467.529	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 2 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND.
Ngân hàng Sinofacs – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.908.285.944	33.908.285.944	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,5% - 10,2%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	33.421.671.852	33.421.671.852	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,35%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	19.825.303.900	19.825.303.900	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 13 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	11,2%	Tin chấp.
TỔNG CỘNG	1.674.442.381.263	1.674.442.381.263			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	15.002.806.050	15.002.806.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	5.423.341.156	5.423.341.156 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	13,5% - 14,7%	Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	6.948.364.615	6.948.364.615 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	11,8% - 12,6%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	1.160.682.238	48.912 USD		7,3%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	13.192.440.000	13.192.440.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	8,5% - 10,3%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	41.727.634.059				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.331.090.622				
- Vay dài hạn	16.396.543.437				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	11.708.995.492	2.707.728.892	14.817.327.950	3.767.824.202	11.049.503.748
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 năm đến 5 năm	24.374.528.374	7.335.534.352	39.721.678.174	11.329.103.703	28.392.574.471
TỔNG CỘNG	36.083.523.866	10.043.263.244	54.539.006.124	15.096.927.905	39.442.078.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam bảo lãnh phát hành)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	- Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty; - Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và - Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội bảo lãnh phát hành)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	- Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty; - Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và - Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) bảo lãnh phát hành)	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	- Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty; - Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và - Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(3.759.000.000)			
TỔNG CỘNG	226.241.000.000			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	42.535.472.782	42.535.472.782
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	602.109.020.000	16.200.000.000	143.151.150.499	761.460.170.499
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	9.074.182.892	9.074.182.892
- Phát hành cổ phiếu thưởng (i)	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	755.279.930.000	16.200.000.000	38.227.820.588	809.707.750.588

(i) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận được Công văn số 3246/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0905/2023/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2023, và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu thưởng phát hành để trả cổ tức là 8.092.312 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 80.920.530.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 2306/2023/BC-TDP ngày 23 tháng 6 năm 2023 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.527.993	67.435.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	1.424.215.742.177	1.353.524.577.440
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	936.117.404.444	668.399.966.886
Doanh thu bán thành phẩm	484.637.543.925	683.155.810.916
Doanh thu khác	3.460.793.808	1.968.799.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.202.107)	-
Doanh thu thuần	1.424.199.540.070	1.353.524.577.440
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.282.735.247.603	1.125.522.790.438
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	141.464.292.467	228.001.787.002

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay	32.608.561.220	10.446.808.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.593.468.392	3.524.545.568
Khác	406.925.311	7.384.680
TỔNG CỘNG	35.608.954.923	13.978.739.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn bán hàng hóa	914.294.430.999	531.166.714.949
Giá vốn bán thành phẩm	376.020.786.099	661.912.259.739
Giá vốn khác	1.061.524.848	397.133.668
TỔNG CỘNG	<u>1.291.376.741.946</u>	<u>1.193.476.108.356</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền vay	88.466.056.519	58.641.245.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	672.730.481	2.432.198.000
Lãi mua hàng trả chậm	1.212.032.961	440.591.746
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.611.000.000	1.611.000.000
Dự phòng đầu tư công ty liên kết	3.914.063.709	-
Lãi thuê tài chính	1.948.385.606	1.265.780.873
TỔNG CỘNG	<u>97.824.269.276</u>	<u>64.390.816.141</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phân loại lại)</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.953.740.173	2.946.965.559
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.664.290.524	770.399.237
Chi phí vận chuyển	9.947.000.474	11.916.171.820
Chi phí khác	4.629.908.879	4.291.145.589
TỔNG CỘNG	<u>19.194.940.050</u>	<u>19.924.682.205</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.508.850.327	14.207.184.982
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.013.317.017	1.849.889.069
Thuế, phí và lệ phí	691.336.359	506.243.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.517.802.141	7.803.390.328
Chi phí khác	4.007.542.891	6.910.935.180
TỔNG CỘNG	<u>25.738.848.735</u>	<u>31.277.643.440</u>

Một số khoản mục trong thuyết minh đã được phân loại lại để trình bày nhất quán giữa các kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lỗi từ thanh lý tài sản	4.500.041.958	-
Các khoản chi phí khác	2.620.165.838	1.837.444.287
TỔNG CỘNG	<u>7.120.207.796</u>	<u>1.837.444.287</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phân loại lại)</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.165.412.647.192	1.003.920.351.355
Chi phí nhân công	63.856.148.559	65.848.660.555
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.236.405.322	22.094.044.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.581.166.362	94.198.199.836
Chi phí khác	19.609.503.059	15.155.231.309
TỔNG CỘNG	<u>1.341.695.870.494</u>	<u>1.201.216.487.428</u>

Một số khoản mục trong thuyết minh đã được phân loại lại để trình bày nhất quán giữa các kỳ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.480.517.270	13.825.571.141
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	281.436.664
TỔNG CỘNG	<u>9.480.517.270</u>	<u>14.107.007.805</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.554.700.162	56.642.480.587
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.710.940.032	11.328.496.117
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.327.901.923	2.092.743.787
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được khấu trừ	226.630.772	336.670.358
Các chi phí không được khấu trừ khác	296.429.605	67.660.879
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(81.385.062)	-
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	281.436.664
Chi phí thuế TNDN	9.480.517.270	14.107.007.805

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Không được khấu trừ</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	10.463.718.929	-	-	10.463.718.929
2023	2028	26.639.509.614	-	-	26.639.509.614
TỔNG CỘNG		41.309.662.493	-	-	41.309.662.493

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Đăng Duy	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày mục thông tin chung.

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	59.314.749.075	88.472.076.653
		Bán sản phẩm khác	4.724.981.960	3.196.828.294
		Mua nguyên vật liệu	59.146.480.800	44.291.471.500
		Mua sản phẩm khác	-	398.353.910
		Cung cấp dịch vụ	540.000.000	594.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	49.604.540.000	131.866.261.250
		Bán vật tư	1.245.426.400	684.938.900
		Cung cấp dịch vụ	1.713.892.074	1.834.662.181
		Mua nguyên vật liệu	25.829.544.950	76.008.588.975
		Chi phí gia công	4.994.276.350	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	26.574.595.032	29.290.184.886
		Cung cấp dịch vụ	1.261.836.000	1.045.836.000
		Mua nguyên vật liệu	9.486.131.000	27.208.457.540
		Thu tiền lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	201.705.358	-
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	406.925.311	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.391.741.000
		Cho vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	609.315.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	2.589.942.089	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	88.500.000.000	-
		Chi hộ phí bảo hiểm	170.000.000	-
		Thu hồi công nợ	-	592.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	6.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
		Hoàn ứng	-	1.600.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
		Chi hộ tiền bảo hiểm	225.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Chi hộ tiền bảo hiểm	805.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	64.654.227.450	96.736.470.823
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	54.202.106.611	46.880.327.118
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	20.504.075.337	34.132.811.198
TỔNG CỘNG			139.360.409.398	177.749.609.139
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	4.993.415	17.180.223.491
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	-	7.434.742.560
TỔNG CỘNG			4.993.415	24.614.966.051
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	13.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	270.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	406.925.311	201.705.358
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	234.056.058
Ông Nguyễn Đức Cường	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	170.000.000	115
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng đến ngày 26 tháng 4 năm 2023	Tạm ứng	-	1.900.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	-	6.794.060
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	225.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	805.000.000	-
TỔNG CỘNG			14.876.925.311	15.714.455.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT đầu tư	Góp vốn hợp tác	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT đầu tư	Góp vốn hợp tác	23.833.420.680	23.833.420.680
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT đầu tư	Góp vốn hợp tác	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			93.833.420.680	193.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	12.655.128.880	8.519.410.466
TỔNG CỘNG			12.655.128.880	8.519.410.466

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	505.308.000	475.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	475.308.000	406.200.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	90.000.000	237.177.376
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	475.308.000	441.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2023/Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 4 năm 2023	180.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	-	15.000.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	10.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG		2.053.924.000	1.834.377.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	265.771.249.045	1.158.428.291.025	1.424.199.540.070
Giá vốn các bộ phận	(198.783.026.818)	(1.092.593.715.128)	(1.291.376.741.946)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	66.988.222.227	65.834.575.897	132.822.798.124
Chi phí không phân bổ (*)			(114.268.097.962)
Lợi nhuận trước thuế			18.554.700.162
Chi phí thuế TNDN			(9.480.517.270)
Lợi nhuận thuần sau thuế			9.074.182.892
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	14.814.600.374	264.541.798.675	279.356.399.049
Tài sản không phân bổ (**)			2.673.205.554.757
Tổng tài sản			2.952.561.953.806
Công nợ không phân bổ (**)			2.142.854.203.218
Tổng công nợ			2.142.854.203.218

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng	327.885.922.417	1.025.638.655.023	1.353.524.577.440
Giá vốn các bộ phận	(240.920.628.606)	(952.555.479.750)	(1.193.476.108.356)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	86.965.293.811	73.083.175.273	160.048.469.084
Chi phí không phân bổ (*)			(103.405.988.497)
Lợi nhuận trước thuế			56.642.480.587
Chi phí thuế TNDN			(14.107.007.805)
Lợi nhuận thuần sau thuế			42.535.472.782
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			424.127.654.981
Tài sản không phân bổ (**)	39.976.599.323	384.151.055.658	2.365.849.826.419
Tổng tài sản			2.789.977.481.400
Công nợ không phân bổ (**)			2.028.517.310.901
Tổng công nợ			2.028.517.310.901

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	182.020,95	219.420
- Euro (EUR)	1.219,71	7.944

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	5.924.155.920	5.802.613.200
Từ 1 - 5 năm	4.101.563.000	5.396.033.600
Trên 5 năm	1.899.548.000	1.931.384.000
TỔNG CỘNG	<u>11.925.266.920</u>	<u>13.130.030.800</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	1.193.563.638	1.455.339.276
Từ 1 - 5 năm	369.600.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.563.163.638</u>	<u>1.455.339.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lê Thị Thường
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

